CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐIỆN BIÊN

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1003 /QĐ- SGDĐT ngày 28 /8/2023.của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**	**64,50**	**64,50**	**-**
1	Lệ phí		-	
2	Phí	64,50	64,50	-
	Phí tuyển dụng	64,50	64,50	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**27,95**	**27,95**	**-**
1	***Chi sự nghiệp***	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	
2	***Chi quản lý hành chính***	27,95	27,95	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27,95	27,95	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			
1	***Lệ phí***			
2	Phí			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**455.900,292**	**455.900,292**	**-**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**455.890,497**	**455.890,497**	**-**
1	**Chi quản lý hành chính**	**9.957,993**	**9.957,993**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.439,926	9.439,926	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	518,067	518,067	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**444.962,796**	**444.962,796**	**-**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	302.487,548	302.487,548	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	142.475,248	142.475,248	
4	**Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội**	**31,679**	**31,679**	**-**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31,68	31,68	
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**938,03**	**938,03**	**-**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	938,03	938,03	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**9,79**	**9,79**	**-**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**9,79**	**9,79**	
1.1	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực cho TT hỗ trợ PTGD HN tỉnh Điện Biên	9,79	9,79	
			-	

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
Trường THPT Mường Ảng	**Trường THPT Mường Chà**	**Trường THPT Tuần Giáo**	**Trường THPT Thị xã Mường Lay**	**Trường THPT thành phố Điện Biên Phủ**	**Trường THPT huyện Điện Biên**	**Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn**	**Trường THPT Tủa Chùa**	**Trường THPT Phan Đình Giót**
6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.217,40	**12.077,02**	**14.073,84**	**7.205,33**	**14.222,19**	**11.594,85**	**19.043,84**	**9.232,47**	**13.175,06**
9.217,40	**12.077,02**	**14.073,84**	**7.205,33**	**14.222,19**	**11.594,85**	**19.043,84**	**9.232,47**	**13.175,06**
9.217,40	**12.077,02**	**14.073,84**	**7.205,33**	**14.222,19**	**11.594,85**	**19.043,84**	**9.232,47**	**13.175,06**
7.034,00	6.792,79	9.634,00	5.553,33	14.041,99	10.671,00	15.768,00	6.112,97	10.340,00
2.183,40	5.284,23	4.439,84	1.652,00	180,20	923,85	3.275,84	3.119,50	2.835,06
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
Trường THPT Trần Can	**Trường THPT Thanh Chăn**	**Trường THPT Búng Lao**	**Trường THPT Nà Tấu**	**Trường THPT Mường Luân**	**Trường THPT Mường Nhà**	**Trường THPT Mường Nhé**	**Trường THPT Mùn Chung**	**Trường THPT Chà Cang**
15	16	17	18	19	20	21	22	23
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
12.958,59	**12.995,34**	**10.810,98**	**6.729,20**	**8.214,92**	**8.355,60**	**19.841,25**	**7.856,08**	**10.347,33**
12.958,59	**12.995,34**	**10.810,98**	**6.729,20**	**8.214,92**	**8.355,60**	**19.841,25**	**7.856,08**	**10.347,33**
12.958,59	**12.995,34**	**10.810,98**	**6.729,20**	**8.214,92**	**8.355,60**	**19.841,25**	**7.856,08**	**10.347,33**
7.080,00	11.744,40	6.946,00	6.297,00	5.732,08	6.246,53	13.789,93	5.059,00	6.659,00
5.878,59	1.250,94	3.864,98	432,20	2.482,83	2.109,06	6.051,31	2.797,08	3.688,33
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc								
Trường THCS-THPT Tả Sìn Thàng	**Trường THPT Thanh Nưa**	**Trường THPT Lương Thế Vinh**	**Trường THPT Nậm Pồ**	**Trường THCS-THPT Quài Tở**	**Trường THCS-THPT Quyết Tiến**	**Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên**	**Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông**	**Trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng**
24	25	26	27	28	29	30	31	32
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.867,28	**8.220,59**	**7.980,92**	**10.001,10**	**16.211,97**	**13.802,96**	**13.006,04**	**11.587,02**	**13.389,06**
9.867,28	**8.220,59**	**7.980,92**	**10.001,10**	**16.211,97**	**13.802,96**	**13.006,04**	**11.587,02**	**13.389,06**
9.867,28	**8.220,59**	**7.980,92**	**10.001,10**	**16.211,97**	**13.802,96**	**13.006,04**	**11.587,02**	**13.389,06**
6.621,10	6.784,00	7.915,04	6.078,76	13.420,38	8.645,00	7.309,95	5.699,00	7.620,00
3.246,18	1.436,59	65,88	3.922,34	2.791,59	5.157,96	5.696,10	5.888,02	5.769,06
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo	**Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa**	**Trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà**	**Trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé**	**Trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ**	**Trường DTNT tỉnh Điện Biên**	**Trung tâm GDTX tỉnh Điện Biên**	**Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học**
33	34	35	36	37	38	39	40
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
12.581,24	**12.491,16**	**10.908,37**	**15.184,21**	**11.498,09**	**20.751,79**	**4.415,44**	**1.501,00**
12.581,24	**12.491,16**	**10.908,37**	**15.184,21**	**11.498,09**	**20.751,79**	**4.415,44**	**1.501,00**
12.581,24	**12.491,16**	**10.908,37**	**15.184,21**	**11.498,09**	**20.751,79**	**4.415,44**	**1.501,00**
6.687,00	6.701,48	5.420,39	9.236,18	6.095,23	11.088,00	4.279,00	1.501,00
5.894,24	5.789,69	5.487,99	5.948,03	5.402,86	9.663,79	136,44	
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
Trung tâm hỗ trợ PTGDHN tỉnh	**Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Điện Biên**	**Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo**
42	43	44
-	**-**	***64,50***
		64,50
		64,50
-	**-**	**27,95**
		-
		27,95
		27,95
3.201,91	**29.373,78**	**21.975,07**
3.201,91	**29.373,78**	**21.965,28**
		9.957,99
		9.439,93
		518,07
3.201,91	**29.373,78**	**11.037,58**
3.077,00	22.478,83	328,19
124,91	6.894,95	10.709,39
-	**-**	**31,68**
		31,68
-	**-**	**938,03**
		938,03
-	**-**	**9,79**
		9,79
		9,79